

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch và kinh phí hỗ trợ thực hiện phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VIỆT AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ) quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (cũ) giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam (cũ) về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (cũ) giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 470 /TTr-PKT ngày 04/12/2025 của Phòng Kinh tế xã Việt An về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch triển khai thực phát triển Kinh tế vườn, Kinh tế trang trại năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực phát triển Kinh tế vườn, Kinh tế trang trại năm 2025.

1. Tổng kinh phí phê duyệt: 961.528.500 đồng. (Bằng chữ: chín trăm sáu mươi một triệu, năm trăm hai mươi tám ngàn, năm trăm đồng).

2. Nguồn vốn: Vốn thực hiện hỗ trợ kinh tế vườn năm 2025 theo Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ).

Điều 2. Giao Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn các chủ phương án (hộ dân) đầu tư đúng quy định, tổ chức nghiệm thu và giải ngân nguồn vốn đảm bảo tiến độ, hiệu quả.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế và các ông (bà) có tên trong danh sách được duyệt chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Kho bạc Nhà nước;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hoàng Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VIỆT AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Kế hoạch triển khai thực phát triển Kinh tế vườn, Kinh tế trang trại năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ) quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (cũ) giai đoạn 2021-2025; Căn cứ Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam (cũ) về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (cũ) giai đoạn 2021-2025;

Ủy ban nhân dân xã Việt An ban hành Kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện hỗ trợ phát triển kinh tế vườn (KTV), kinh tế trang trại (KTTT) năm 2025 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND và Quyết định số 1721/QĐ-UBND nhằm tạo động lực khuyến khích người dân mạnh dạn cải tạo vườn tạp, chuyển đổi sang các loại cây trồng giá trị kinh tế cao, hình thành vùng sản xuất tập trung gắn với quy hoạch nông thôn mới. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, sử dụng giống cây trồng chất lượng cao để ứng phó biến đổi khí hậu, nâng cao năng suất nông sản và đảm bảo giải ngân 100% nguồn vốn được phân bổ trong năm 2025.

2. Yêu cầu

Đối tượng phải đảm bảo dân chủ, công khai, đúng quy định về đất đai và tuân thủ định mức hỗ trợ; kiên quyết không nghiệm thu, giải ngân đối với các trường hợp hồ sơ sai lệch hoặc trục lợi chính sách. Các hạng mục đầu tư phải đảm bảo chất lượng: cây giống phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, công trình xây dựng phải đúng thiết kế và an toàn vận hành. Các hộ dân cam kết hoàn thành hạng mục đầu tư trước ngày 15/12/2025, hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán đầy đủ theo Luật Ngân sách dưới sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng thẩm định và các đoàn thể.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Đối tượng và quy mô:

- Tổng số hộ thực hiện: 22 hộ (là các chủ phương án đã được Hội đồng thẩm định thông qua).

- Địa bàn: Các thôn Tuy Hòa, Nam An Sơn, Phú Mỹ, Nhứt Đông, Mỹ Thạnh, Nhì Tây, Việt An, Hóa Trung, Bắc An Sơn, Phú Cốc Tây, Nhì Phú, Cẩm Tú, Ngọc Chánh.

2. Hạng mục và Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện: 961.528.500 đồng. Trong đó:

- Hỗ trợ cây giống và vật tư phân bón: 69.133.800 đồng.
- Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước (Giếng khoan/đào, bể): 719.961.600 đồng.
- Hỗ trợ hệ thống tưới tiên tiến: 172.433.100 đồng.

(Chi tiết danh sách hộ và mức hỗ trợ đính kèm tại Phụ lục).

3. Tiến độ thực hiện:

- Từ 05/12 - 15/12/2025: Các hộ dân tiến hành mua cây giống, vật tư, thi công giếng khoan và lắp đặt hệ thống tưới.

- Từ 16/12 - 20/12/2025: Các hộ nộp đơn đề nghị nghiệm thu. Hội đồng tổ chức đi nghiệm thu thực tế tại hiện trường.

- Trước 25/12/2025: Hoàn thiện hồ sơ, chứng từ gửi Kho bạc Nhà nước để giải ngân kinh phí cho người dân.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Kinh tế xã:

Chịu trách nhiệm toàn diện về chuyên môn và công tác tham mưu quản lý tài chính của kế hoạch. Cụ thể:

- Về chuyên môn: Chủ trì, phối hợp với Trưởng các thôn trực tiếp hướng dẫn, đôn đốc các hộ dân thực hiện đầu tư đúng quy mô, thiết kế và dự toán đã được phê duyệt. Ngay khi người dân hoàn thành, Phòng có trách nhiệm tham mưu và phối hợp với Hội đồng tổ chức kiểm tra hiện trường, nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình/cây trồng để lập biên bản nghiệm thu.

- Về tài chính - kế toán: Chủ động tham mưu nguồn vốn để đảm bảo kinh phí chi trả kịp thời. Chịu trách nhiệm kiểm soát chặt chẽ tính hợp pháp, hợp lệ của toàn bộ hồ sơ, hóa đơn, chứng từ do người dân cung cấp; hoàn thiện thủ tục thanh quyết toán trình Lãnh đạo UBND xã phê duyệt và gửi Kho bạc Nhà nước để giải ngân.

3. Trưởng các thôn:

- Chịu trách nhiệm thông báo công khai Kế hoạch này đến từng hộ gia đình được thụ hưởng tại thôn. Quán triệt để người dân nắm vững các yêu cầu về kỹ thuật, định mức và thời hạn hoàn thành để chủ động nguồn lực đối ứng thực hiện.

- Trực tiếp theo dõi, đôn đốc các hộ dân khẩn trương dọn dẹp mặt bằng, xuống giống và thi công công trình ngay sau khi có thông báo, cam kết hoàn thành dứt điểm

trước ngày 15/12/2025. Thực hiện nghiêm túc vai trò giám sát cộng đồng: giám sát chặt chẽ việc sử dụng vật tư, nguồn gốc cây giống và quy mô xây dựng thực tế của các hộ; kịp thời báo cáo về UBND xã (qua Phòng Kinh tế) nếu phát hiện các trường hợp thi công không đúng thiết kế, sử dụng cây giống kém chất lượng hoặc có dấu hiệu trục lợi chính sách.

- Phối hợp với Hội đồng Thẩm định và Nghiệm thu xã khi tiến hành kiểm tra thực địa; tham gia xác nhận vào các biên bản nghiệm thu và các giấy tờ liên quan (như giấy biên nhận mua bán vật tư, cây giống trong nội bộ nhân dân) để đảm bảo tính chính xác và pháp lý cho hồ sơ thanh quyết toán.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực phát triển Kinh tế vườn, Kinh tế trang trại năm 2025 của UBND xã Việt An./.

luanlt-06/12/2025 09:39:00-luanlt-luanlt

PHỤ LỤC

Danh sách các hộ dân đề nghị hỗ trợ theo Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam

| TT | Họ và tên | Địa chỉ (thôn) | Diện tích đăng ký thực hiện (m ²) | Loại cây trồng đăng ký trồng | Kinh phí đề nghị hỗ trợ (Nghìn đồng) | | | | | | Ghi chú | |
|----|-----------------|----------------|---|---|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------|----------|----------------------|------------------------------|------------------|-------------------------------------|
| | | | | | Tổng | Trong đó | | | Chỉnh trang, cải tạo | Xây dựng công trình cấp nước | | Xây dựng, lắp đặt các hệ thống tưới |
| | | | | | | Cây giống và vật tư phục vụ sản xuất | Cây giống | Phân bón | | | | |
| 1 | Huỳnh Tấn Thôi | Tuy Hòa | 2.000 | Sầu riêng, Dừa | 40.084.000 | 2.920.000 | 1.500.000 | | 27.600.000 | 8.064.000 | | |
| 2 | Lê Du | Nam An Sơn | 2.000 | Cây Cau | 44.513.000 | 2.100.000 | 1.064.000 | | 34.384.000 | 6.965.000 | | |
| 3 | Huỳnh Thị Nở | Phú Mỹ | 2.000 | bòn bon, cau | 44.957.000 | 3.150.000 | 1.200.000 | | 34.384.000 | 6.223.000 | | |
| 4 | Lê Văn Trị | Nhứt Đông | 1.500 | Bưởi | 40.649.000 | 1.540.000 | 900.000 | | 32.000.000 | 6.209.000 | | |
| 5 | Lê Văn Thạch | Mỹ Thạnh | 1.500 | Cây Cau | 42.700.800 | 1.575.000 | 900.000 | | 34.240.800 | 5.985.000 | | |
| 6 | Huỳnh Ngọc Lanh | Mỹ Thạnh | 1.000 | Măng cụt | 41.800.800 | 975.000 | 600.000 | | 34.240.800 | 5.985.000 | | |
| 7 | Nguyễn Tấn Công | Nhì Tây | 1.000 | Măng cụt | 37.837.400 | 975.000 | 600.000 | | 30.534.400 | 5.728.000 | | |
| 8 | Đỗ Tuấn | Việt An | 1.500 | Cây cau, Cây Chanh, Dừa | 44.413.100 | 2.100.000 | 900.000 | | 35.160.000 | 6.253.100 | | |
| 9 | Huỳnh Tấn Sơn | Mỹ Thạnh | 2.000 | Cây Cau | 45.282.000 | 2.100.000 | 1.092.000 | | 35.160.000 | 6.930.000 | | |
| 10 | Trần Văn Lợi | Hóa Trung | 3.000 | Măng cụt bòn bon thái, chôm chôm | 51.008.500 | 4.000.000 | 1.800.000 | | 35.160.000 | 10.048.500 | 4.025.000 | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|-----------------|-------------|-------|----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|----------|--------------------|--------------------|--|
| 11 | Nguyễn Đình Ngà | Bắc An Sơn | 2.000 | Cây Cau | 44.792.000 | 2.100.000 | 1.092.000 | | 35.160.000 | 6.440.000 | |
| 12 | Lê Đồ | Nam An Sơn | 1.400 | Cây Cau | 8.464.400 | 1.470.000 | 764.400 | | | 6.230.000 | |
| 13 | Phạm Tiến | Phú Cốc Tây | 1.000 | Măng cụt | 40.792.200 | 975.000 | 600.000 | | 35.160.000 | 4.057.200 | |
| 14 | Hồ Thị Hào | Nam An Sơn | 1.700 | Cây Cau | 44.684.200 | 2.856.000 | 928.200 | | 35.160.000 | 5.740.000 | |
| 15 | Võ Thị Dân | Mỹ Thạnh | 2.000 | Cây Cau | 45.282.000 | 2.100.000 | 1.092.000 | | 35.160.000 | 6.930.000 | |
| 16 | Đào Văn Nở | Nam An Sơn | 2.000 | Cây Cau | 49.654.600 | 2.100.000 | 1.092.000 | | 36.977.600 | 9.485.000 | |
| 17 | Bùi Văn Tám | Nam An Sơn | 1.200 | Cây Cau | 42.885.200 | 1.260.000 | 655.200 | | 35.160.000 | 5.810.000 | |
| 18 | Phạm Đình Hoa | Nhị Phú | 2.000 | Sầu riêng | 44.245.000 | 2.400.000 | 1.200.000 | | 32.000.000 | 8.645.000 | |
| 19 | Lê Tấn Sỹ | Mỹ Thạnh | 2.000 | Cây Cau | 45.254.000 | 2.100.000 | 1.064.000 | | 35.160.000 | 6.930.000 | |
| 20 | Huỳnh Văn Trung | Cẩm Tú | 2.000 | Cây Cau | 45.254.000 | 2.100.000 | 1.064.000 | | 35.160.000 | 6.930.000 | |
| 21 | Đặng Thị Mươi | Cẩm Tú | 5.000 | Măng cụt | 75.580.000 | 3.780.000 | 1.800.000 | | 40.000.000 | 30.000.000 | |
| 22 | Ngô Ngọc Biên | Ngọc Chánh | 1.000 | Măng cụt, cây Cau | 41.395.300 | 1.950.000 | 600.000 | | 32.000.000 | 6.845.300 | |
| Tổng cộng | | | | | 961.528.500 | 46.626.000 | 22.507.800 | 0 | 719.961.600 | 172.433.100 | |
| <i>Bảng chữ: Chín trăm sáu mươi một triệu, năm trăm hai mươi tám ngàn, năm trăm đồng.</i> | | | | | | | | | | | |